

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---\*\*\*\*\*--

Số: 804/KTTK/ Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỔNG HỢP**  
Quý II Năm 2024

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>417,918,671,312</b>	<b>383,751,633,053</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>28,180,934,264</b>	<b>5,374,911,891</b>
1. Tiền	111	28,180,934,264	5,374,911,891
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>295,988,254,795</b>	<b>301,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	295,988,254,795	301,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>41,138,331,151</b>	<b>24,463,423,795</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	32,300,665,006	17,061,372,281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,014,628,644	1,648,805,392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3,823,037,501	5,723,246,426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	29,999,696
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>52,083,128,183</b>	<b>52,331,525,699</b>
1. Hàng tồn kho	141	52,083,128,183	52,331,525,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>528,022,919</b>	<b>581,771,668</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	235,154,538	247,032,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10,719,305	201,018,131
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	282,149,076	133,720,905
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>180,259,086,331</b>	<b>186,874,839,893</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>145,233,949,978</b>	<b>151,127,633,070</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	124,992,465,219	130,846,148,309
-Nguyên giá	222	236,865,295,309	235,970,029,534
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(111,872,830,090)	(105,123,881,225)

001  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	20,241,484,759	20,281,484,761
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(220,000,011)	(180,000,009)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>120,000,000</b>	<b>401,111,111</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	120,000,000	401,111,111
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>34,905,136,353</b>	<b>35,346,095,712</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34,905,136,353	35,346,095,712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>598,177,757,643</b>	<b>570,626,472,946</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>	<b>150,693,648,053</b>	<b>102,154,388,577</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>150,693,648,053</b>	<b>101,179,388,577</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16,330,308,268	15,695,072,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	769,968,780	1,326,778,695
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10,615,923,280	14,898,304,953
4. Phải trả người lao động	314	5,196,529,656	26,010,909,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,055,187,549	4,713,721,223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	<b>316</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	66,513,976,951	3,778,717,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	6,800,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34,211,753,569	27,955,885,027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>975,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	975,000,000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>447,484,109,590</b>	<b>468,472,084,369</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>447,484,109,590</b>	<b>468,472,084,369</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	62,666,037,719	50,139,700,635
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	169,818,741,871	203,333,053,734
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	120,043,749,108	78,069,682,894
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49,774,992,763	125,263,370,840
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>598,177,757,643</b>	<b>570,626,472,946</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Đình Hải**





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Năm nay	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	103,113,983,569	103,820,257,667	207,791,889,175	226,216,801,705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	682,809,495	2,909,400,675	1,706,302,454	5,607,166,768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	102,431,174,074	100,910,856,992	206,085,586,721	220,609,634,937
4. Giá vốn hàng bán	11	34,319,404,440	31,937,158,754	67,254,920,646	68,851,917,191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	68,111,769,634	68,973,698,238	138,830,666,075	151,757,717,746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,606,377,433	9,548,542,416	7,698,055,885	12,519,520,876
7. Chi phí tài chính	22	171,903,576	518,991,978	262,177,252	1,143,842,027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	76,761,770	436,428,335	161,504,879	867,665,368
8. Chi phí bán hàng	24	32,071,675,751	30,290,818,142	66,094,779,427	67,674,069,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,083,871,277	8,153,239,999	17,732,829,624	26,155,434,232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	35,390,696,463	39,559,190,535	62,438,935,657	69,303,893,248
11. Thu nhập khác	31	-37,210,598	125,071,310	587,734,421	724,406,639
12. Chi phí khác	32	497,212,377	42,883,181	558,224,035	71,831,751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-534,422,975	82,188,129	29,510,386	652,574,888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34,856,273,488	39,641,378,664	62,468,446,043	69,956,468,136
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,123,002,148	8,027,031,614	12,693,453,280	14,106,966,400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	27,733,271,340	31,614,347,050	49,774,992,763	55,849,501,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,290	1,470	2,315	2,598

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trang 4  
Nguyễn Đình Hải





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2024

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	205,371,252,504	234,791,146,349
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(124,954,298,749)	(90,758,188,824)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,412,368,106)	(45,114,325,635)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(9,141,967)	(794,187,936)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17,239,887,429)	(13,165,470,528)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,986,975,482	391,502,405
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13,190,808,711)	(15,260,042,051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21,551,723,024</b>	<b>70,090,433,780</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	(4,088,937,755)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(1,606,537)	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(293,988,254,795)	(283,703,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	299,000,000,000	185,378,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,059,673,762	6,142,238,607
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9,069,812,430</b>	<b>(96,271,699,148)</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	10,700,000,000	15,110,000,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,475,000,000)	(1,620,000,000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,482,200)	(12,141,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,820,482,200)</b>	<b>13,477,859,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>22,801,053,254</b>	<b>(12,703,406,368)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5,374,911,891</b>	<b>21,105,839,497</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,969,119	67,838
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>28,180,934,264</b>	<b>8,402,500,967</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 5

Nguyễn Đình Hải

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý II Năm 2024

### I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 có số 0200572501 ngày 26/7/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 26 Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp



## 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

## 4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

72  
G 1  
H  
P  
U  
P  
H  
-T



Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

#### **9.Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

#### **12.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

#### **13.Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

#### **14.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18.Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2017  
AN  
VG  
HA

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.



Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### **26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

### **26.3 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

#### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/06/2024	1/1/2024
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	954,790,665	611,336,625
- Tiền gửi ngân hàng	27,226,143,599	4,763,575,266
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>28,180,934,264</b>	<b>5,374,911,891</b>
<b>2. Đầu tư tài chính</b>	<b>295,988,254,795</b>	<b>301,000,000,000</b>
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<b>295,988,254,795</b>	<b>301,000,000,000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	191,988,254,795	194,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)	99,000,000,000	83,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	5,000,000,000	24,000,000,000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>32,300,665,006</b>	<b>17,061,372,281</b>
CT TNHH Đại Bắc	2,665,839,330	51,122,610
CTCP TM Dược Đông Bắc	293,541,755	348,989,245
CTCP Dược Phẩm Việt Bách	814,968,000	910,269,360
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	298,681,425	290,375,280
Các đối tượng khác	28,227,634,496	15,460,615,786
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
Zhongshan Jianhe Traditional Chinese Medicine Co.,Ltd	594,445,830	
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	1,238,985,000
Các đối tượng khác	3,181,197,814	409,820,392
	<b>5,014,628,644</b>	<b>1,648,805,392</b>

31/07/2024  
 M  
 G 3  
 A/P



	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
a) Ngắn hạn	<b>3,823,037,501</b>		<b>5,723,246,426</b>	
- Phải thu lãi tiết kiệm	3,648,716,874		5,588,706,849	
- Ký quỹ, ký cược	64,320,627		134,539,577	
- Phải thu khác	110,000,000			
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>3,823,037,501</b>	<b>0</b>	<b>5,723,246,426</b>	<b>-</b>
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>		<b>29,999,696</b>	
- Hàng tồn kho			29,999,696	
<b>7. Nợ xấu</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
	<b>0</b>		<b>0</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,445,420,216	-	32,823,231,266	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6,106,275,110	-	2,656,940,881	-
- Thành phẩm	18,161,836,537	-	16,448,246,004	-
- Công cụ, dụng cụ	23,003,793	-	15,147,027	-
- Hàng hóa	346,592,527	-	387,960,521	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>52,083,128,183</b>	<b>-</b>	<b>52,331,525,699</b>	<b>-</b>
	<b>30/06/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>0</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
a) Ngắn hạn	<b>235,154,538</b>		<b>247,032,632</b>	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	235,154,538		247,032,632	
b) Dài hạn	<b>34,905,136,353</b>		<b>35,346,095,712</b>	
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ	33,937,825,686		34,360,288,246	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	882,517,746		941,904,949	
- Chi phí dài hạn khác	84,792,921		43,902,517	
<b>Cộng</b>	<b>35,140,290,891</b>		<b>35,593,128,344</b>	

320  
 C  
 C  
 UC  
 RUM  
 (FC  
 BA

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	126,668,350,080	91,310,288,957	12,000,615,393	33,000,000	5,957,775,104	235,970,029,534
- Mua trong kỳ		1,020,687,900				1,020,687,900
- Giảm khác			(125,422,125)			-125,422,125
Số dư ngày 30/06/2024	126,668,350,080	92,330,976,857	11,875,193,268	33,000,000	5,957,775,104	236,865,295,309
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	35,287,495,205	56,729,465,931	8,531,432,572	11,798,387	4,563,689,130	105,123,881,225
- Khấu hao trong năm	2,535,955,615	3,710,785,346	424,857,641	3,300,000	199,472,388	6,874,370,990
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác			(125,422,125)			(125,422,125)
Số dư ngày 30/06/2024	37,823,450,820	60,440,251,277	8,830,868,088	15,098,387	4,763,161,518	111,872,830,090
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2024	91,380,854,875	34,580,823,026	3,469,182,821	21,201,613	1,394,085,974	130,846,148,309
- Tại ngày 30/6/2024	88,844,899,260	31,890,725,580	3,044,325,180	17,901,613	1,194,613,586	124,992,465,219

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.249.006.014 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.004.500.431 VNĐ

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

DVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 30/06/2024	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư ngày 01/01/2024		180,000,009				180,000,009
- Khấu hao trong kỳ		40,000,002				40,000,002
Số dư ngày 30/06/2024		220,000,011				220,000,011
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày 01/01/2024	19,661,484,770	619,999,991	0		0	20,281,484,761
- Tại ngày 30/06/2024	19,661,484,770	579,999,989	0		0	20,241,484,759



13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a)Vay ngắn hạn</b>	<b>6,800,000,000</b>	<b>6,800,000,000</b>	<b>10,700,000,000</b>	<b>17,500,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	6,800,000,000	6,800,000,000	10,700,000,000	17,500,000,000	0	0
<b>b)Vay dài hạn</b>	<b>975,000,000</b>	<b>975,000,000</b>	<b>0</b>	<b>975,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	975,000,000	975,000,000	0	975,000,000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7,775,000,000</b>	<b>7,775,000,000</b>	<b>10,700,000,000</b>	<b>18,475,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

14. Phải trả người bán	30/06/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,330,308,268	16,330,308,268	15,695,072,128	15,695,072,128
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	268,052,400	268,052,400	504,569,010	504,569,010
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	363,002,250	363,002,250	295,963,500	295,963,500
Công ty TNHH An Thịnh	437,849,775	437,849,775	231,009,426	231,009,426
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,171,237,119	2,171,237,119	1,648,926,217	1,648,926,217
Các đối tượng khác	13,090,166,724	13,090,166,724	13,014,603,975	13,014,603,975
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,330,308,268</b>	<b>16,330,308,268</b>	<b>15,695,072,128</b>	<b>15,695,072,128</b>

15. Người mua trả trước ngắn hạn	30/06/2024	1/1/2024
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát	480,000,000	886,000,000
CTCP Tập Đoàn Metta Group	249,153,620	
Các đối tượng khác	40,815,160	440,778,695
	<b>769,968,780</b>	<b>1,326,778,695</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
-Thuế GTGT đầu ra	431,189,939	3,810,290,799	3,508,182,624	733,298,114
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	396,394,376	396,394,376	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,239,887,429	12,693,453,280	17,239,887,429	9,693,453,280
-Thuế thu nhập cá nhân	227,227,585	970,798,925	1,008,854,624	189,171,886
-Các loại nộp khác	0	72,698,152	72,698,152	0
<b>Cộng</b>	<b>14,898,304,953</b>	<b>17,943,635,532</b>	<b>22,226,017,205</b>	<b>10,615,923,280</b>

17. Phải trả người lao động	30/06/2024	1/1/2024
Tiền lương còn phải trả	5,196,529,656	26,010,909,271
<b>Cộng</b>	<b>5,196,529,656</b>	<b>26,010,909,271</b>

18. Chi phí phải trả	30/06/2024	1/1/2024
a) Ngắn hạn	17,055,187,549	4,713,721,223
-Trích trước chi phí lãi vay	0	
-Trích trước trả thưởng NPP	171,775,470	229,150,086
-Chi phí phải trả khác	16,883,412,079	4,484,571,137
b) Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>17,055,187,549</b>	<b>4,713,721,223</b>



## 18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HĐQT, BKS
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	<b>66,513,976,951</b>	<b>3,778,717,280</b>
		374,940,465
	190,215,792	207,042,264
	1,175,000,000	2,350,000,000
	239,618,000	400,465,000
	64,811,282,150	356,965,350
	97,861,009	89,304,201
<b>Cộng</b>	<b>66,513,976,951</b>	<b>3,778,717,280</b>

**Cộng**

## 19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2023	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	194,533,816,572	417,449,924,055
Tăng vốn trong năm	128,999,330,000	(97,658,827,900)						(31,340,502,100)	
Lãi trong năm								125,263,370,840	125,263,370,840
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68,800,000,000)	(68,800,000,000)
Phân phối các quỹ			10,882,421,052					(16,323,631,578)	(5,441,210,526)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2023	214,999,330,000	-	50,139,700,635	-	-	-	-	203,333,053,734	468,472,084,369
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								49,774,992,763	49,774,992,763
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,526,337,084					(18,789,505,626)	(6,263,168,542)
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/06/2024	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	169,818,741,871	447,484,109,590

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2024 1/1/2024

- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng	214,999,330,000	214,999,330,000
<b>Cộng</b>	<b>214,999,330,000</b>	<b>214,999,330,000</b>

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	214,999,330,000	86,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu

30/06/2024 1/1/2024

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	21,499,933	21,499,933
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,499,933	21,499,933
+ Cổ phiếu phổ thông	21,499,933	21,499,933
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	50,139,700,635	12,526,337,084		62,666,037,719
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,139,700,635</b>	<b>12,526,337,084</b>	<b>0</b>	<b>62,666,037,719</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Cộng**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND

207,791,889,175 226,216,801,705

207,791,889,175 226,216,801,705

207,791,889,175 226,216,801,705

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu TM

+ Giảm giá

+ Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND

1,385,992,454 4,098,964,843

0

320,310,000 1,508,201,925

1,706,302,454 5,607,166,768

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp

**Cộng**

206,085,586,721 220,609,634,937

206,085,586,721 220,609,634,937



#### 4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

Từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

67,254,920,646 68,851,917,191

**67,254,920,646 68,851,917,191**

#### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Cộng**

7,698,055,885 12,519,520,876

**7,698,055,885 12,519,520,876**

#### 6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

**Cộng**

161,504,879 867,665,368

- 260,348,710

100,672,373 15,827,949

**262,177,252 1,143,842,027**

#### 7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe,  
điện nước

- Thu khác

**Cộng**

137,831,360 164,656,433

449,903,061 559,750,206

**587,734,421 724,406,639**

#### 8. Chi phí khác

- Các khoản khác

**Cộng**

Từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

558,224,035 71,831,751

**558,224,035 71,831,751**

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

VND VND

17,732,829,624 26,155,434,232

##### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

8,363,864,332 13,976,998,373

662,259,723 801,137,659

390,744,094 708,538,204

1,574,140,360 1,839,451,824

366,787,415 184,930,929

0 0

3,026,628,105 3,315,394,811

3,348,405,595 5,328,982,432

**66,094,779,427 67,674,069,115**

##### b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

6,306,120,407 12,476,314,078

495,559,652 536,144,263

19,518,638 44,595,152

196,767,354 144,963,741

58,176,635,736 51,913,284,383

900,177,640 2,558,767,498

**83,827,609,051 93,829,503,347**

**Cộng**

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
VNĐ	VNĐ
54,000,395,997	51,610,298,254
27,179,868,131	33,569,784,604
6,892,631,432	6,949,234,236
63,956,680,710	55,601,462,771
5,127,873,857	10,353,716,149
<b>157,157,450,127</b>	<b>158,084,496,014</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ
214,371,377,027	233,853,562,452
150,904,110,627	163,318,730,451
63,467,266,400	70,534,832,001
20%	20%
12,693,453,280	14,106,966,400

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>49,774,992,763</b>	<b>55,849,501,736</b>
0	0
<b>49,774,992,763</b>	<b>55,849,501,736</b>
21,499,933	21,499,933
<b>2,315</b>	<b>2,598</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng phúc
- Số bình quân giá quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu



**14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan**

	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
		đến ngày 30/06/2024	đến ngày 30/06/2023
		VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập Hội Đồng Quản Trị</b>			
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Đình Văn Cường	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Đình Khải	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
<b>Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT</b>			
	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	894,168,965	804,905,445
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	455,572,795	364,618,615
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	524,262,483	476,523,738

**VII. Những thông tin khác**

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đình Khải*